

**Bản thảo (chưa hoàn chỉnh) chỉ để thảo luận tại Hội thảo Hà ở Singapore  
Xin đừng trích dẫn hoặc đăng lại bản này**

*Hội thảo Hà Singapore 2011*  
**Trần Hải Hạc** [1]  
(dự thảo)

## **Bàn về sự chuyển hóa mô hình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc**

Sau hơn ba thập niên tăng trưởng tổng sản lượng trong nước (GDP) theo tỷ suất bình quân 10 % / năm - tức là nhân GDP lên gần gấp 20 lần -, Trung Quốc (TQ) đang dần thân vào bước ngoặt thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Đúng ra, đây là bước ngoặt thứ hai của nền kinh tế TQ trong quá trình cải cách và hội nhập thế giới, đến nay, gồm ba thời kỳ.

Mở đầu với cuộc “cải cách mở cửa” của Đặng Tiểu Bình, thời kỳ thứ nhất 1979-1992 chứng kiến sản xuất bùng ra và tăng nhanh trong gần một thập niên, trước khi vấp phải khủng hoảng về lạm phát và đầu cơ, dẫn đến phong trào phản kháng tham nhũng, đòi dân chủ - bị chính quyền đàn áp tại Thiên An Môn năm 1989.

Chuyển thị sát miền Nam của Đặng Tiểu Bình khởi đầu thời kỳ thứ hai 1993-2005 - đúng hơn còn kéo dài đến ngày nay - là những thập niên GDP của TQ tăng nhanh nhất. Phương thức tăng trưởng kinh tế của thời kỳ này được bài viết dưới đây phân tích theo góc độ kinh tế học vĩ mô rồi dưới góc độ kinh tế học chính trị.

Quá trình chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế bắt đầu từ năm 2006 - tuy còn đậm chân tại chỗ - đánh dấu một thời kỳ mới mà bài viết thử xem xét những ẩn số chính trị.

### **I. Phương thức tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc (1): một cái nhìn kinh tế học vĩ mô**

Từ đầu thập niên 90, mô hình tăng trưởng của nền kinh tế TQ có ba mặt gắn chặt với nhau thành hệ thống : 1) tăng trưởng đầu tư nhanh ; 2) kìm hãm khả năng tiêu dùng nội địa; 3) đẩy mạnh xuất khẩu. Biểu đồ 2 (Phần của đầu tư, tiêu dùng và xuất siêu trong GDP 1990-2008) thể hiện rõ ba đặc điểm đó.

1. Đầu tư : Tỷ lệ đầu tư trong GDP đã không ngừng tăng, từ 25% năm 1990 lên đến 42% năm 2008. Với cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, chính phủ TQ đã đẩy tỷ lệ này lên 47%, nhờ đó giữ được tăng trưởng của GDP năm 2009 ở mức 9%. Năm 2010, nền kinh tế TQ tăng trưởng trở lại ở mức 10 % nhưng với tỷ lệ đầu tư kỷ lục xấp xỉ 50% GDP.

Tự nó, một tỷ lệ đầu tư cao không phải là điều bất thường đối với một nền kinh tế đang trỗi dậy. Nhưng trong trường hợp của TQ, phương thức tăng trưởng ngày càng thâm dụng tư bản thể hiện hiệu quả của tư bản có xu hướng giảm và đầu tư có xu hướng dư thừa. Một mặt, tư bản không được phân bổ theo hiệu suất: khu vực quốc doanh - nếu đi qua một bên các doanh nghiệp lớn thuộc những ngành không phải cạnh tranh với tư bản tư doanh -, có tỷ suất lợi nhuận thấp, nhưng lại được hệ thống ngân hàng cấp vốn dễ dàng với lãi suất thật thấp [2] ; còn khu vực tư doanh - mặc dù tỷ suất lợi nhuận cao hơn - thì có tình trạng thiếu hụt đầu tư, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, bởi số đông các doanh nghiệp vừa và nhỏ không tiếp cận được tín dụng ngân hàng mà phải tự tài trợ để án đầu tư. [3]

Mặt khác, các chính quyền địa phương đầu tư ồ ạt, bất luận hiệu quả kinh tế : đối với chính quyền các tỉnh, cuộc chạy đua đầu tư không chỉ nhằm thành tích tăng trưởng GDP của địa phương, mà còn tập trung vào những dự án gắn liền với đầu cơ nhà đất [4], là nguồn thu quan trọng nhất của ngân sách địa phương [5], đồng thời là nguồn làm giàu riêng cho cán bộ.

Để tích lũy thật nhanh tư bản, nhà nước hạ giảm chi phí về tư bản bằng chính sách lãi suất thấp, với mức lãi suất thực hầu như là âm. Chính sách trợ cấp tư bản này có nghĩa rằng người tiết kiệm, trước tiên là các hộ gia đình, trợ cấp người đầu tư, chủ yếu là các doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Biểu đồ 3 (Lãi suất và tỷ suất tăng trưởng GDP theo giá đương thời 1998-2010) cho thấy chính sách của Ngân hàng trung ương TQ là ấn định lãi suất ở một mức vô cùng thấp so với tăng trưởng của GDP.

2. Tiêu dùng : Tỷ lệ tiêu dùng của các hộ gia đình trong GDP không ngừng giảm, từ xấp xỉ 50% năm 1990 xuống còn 35% năm 2008. Theo Biểu đồ 4 (Thu nhập khả dụng, tiêu dùng và tiết kiệm của các hộ gia đình 1992-2008), tỷ lệ tiêu dùng tư nhân giảm không chỉ do các hộ gia đình tăng tỷ lệ tiết kiệm (từ 20 đến 22 % GDP) mà trước tiên là vì phần thu nhập khả dụng của họ trong GDP tụt giảm, từ mức 68 % năm 1992 xuống còn 58 % năm 2008.

Nói cách khác, phần thu nhập khả dụng của các tác nhân kinh tế khác đã tăng, như Biểu đồ 5 (Cấu thành của thu nhập khả dụng quốc gia 1992-2007) cho thấy. Phần thu nhập khả dụng của các doanh nghiệp và công ty tài chính, tức là lợi nhuận không phân phát mà các tác nhân này để dành để tự tài trợ đầu tư, tăng từ 10 % đến 18 % của GDP năm 2007. Còn phần thu nhập khả dụng của nhà nước thì tăng từ 20 % đến 25 % của GDP năm 2007, nhờ thu thuế nhiều hơn, thu nhiều đóng góp xã hội hơn và nhất là nhờ thu tiền lãi chuyển giao đất đai, tức chênh lệch giữa giá bồi thường đất cho nông dân và giá mà nhà nước bán đất lại cho nhà đầu tư – một con số nhạy cảm không được công bố [6]

Biểu đồ 6 (Sức ép của thuế và chuyển dịch xã hội đối với các hộ gia đình 1992-2008) cho thấy thuế mà các hộ gia đình đã trả tăng từ 2 % của GDP năm 1992 lên 5 % năm

2008. Hơn thế, từ năm 2003, các hộ gia đình đóng góp vào các quỹ xã hội nhiều hơn là nhận, tức chuyển dịch xã hội ròng là âm. Như vậy, chính sách xã hội của nhà nước TQ, thực chất, cắt giảm thu nhập khả dụng của các hộ gia đình. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là thu nhập khả dụng của họ bị giảm mà là nó bị tăng chậm hơn GDP.

Để giải thích sự thiếu kém tiêu dùng trong nền kinh tế TQ, người ta thường nêu lý do các hộ gia đình có nhu cầu tăng tiết kiệm phòng ngừa khi mà hệ thống bảo hộ xã hội không bảo đảm được nữa những chi tiêu y tế, giáo dục và nhà ở, rủi ro thất nghiệp và tiền hưu. Điều này chỉ đúng có một phần [7]. Như Biểu đồ 7 (Tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình, doanh nghiệp và nhà nước trên GDP 1992-2007) cho thấy, từ năm 1992 đến 2007, tiết kiệm quốc gia từ 36 % lên 52 % GDP và, trên 16 điểm phần trăm tăng trưởng này, phần của các doanh nghiệp là 8 điểm phần trăm (từ 10 % GDP lên 18%), phần của nhà nước là 6 điểm phần trăm (từ 5 % GDP lên 11%), trong khi phần của các hộ gia đình là 2 điểm phần trăm (tăng từ 20 % GDP lên 22 %). Như vậy, lý do chính vì sao xu hướng tiết kiệm tăng dần và xu hướng tiêu dùng giảm dần trong nền kinh tế TQ là, một mặt, lợi nhuận của các doanh nghiệp tăng mà không có phân phát cho các hộ gia đình cổ đông [8] ; mặt khác, ngân sách nhà nước tăng thu mà không có phân phối lại cho các hộ gia đình thu nhập thấp.

Kim hãm tiêu dùng nội địa để tích lũy nhanh tư bản là một phương thức tăng trưởng nhất thiết có tính hướng ngoại, đi tìm người tiêu dùng ở nước ngoài, phụ thuộc vào xuất khẩu và khả năng xuất siêu.

3. Xuất khẩu : Phần xuất khẩu trong GDP của TQ đã không ngừng tăng cho đến cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008. Theo Biểu đồ 8 (Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân ngoại thương TQ 1997-2009), từ năm 1997 đến năm 2007, tỷ lệ xuất khẩu của TQ tăng từ 19 % GDP lên mức kỷ lục 37 %. Tỷ lệ nhập khẩu tăng từ 15 % lên 29 % GDP. Tỷ lệ xuất siêu, như vậy, đã nhân lên gấp đôi, từ 4 % lên 8 % GDP. [9].

Theo Biểu đồ 9 (Thị phần của xuất khẩu TQ trong mậu dịch thế giới 1997-2009), thị phần của TQ trong mậu dịch quốc tế, từ 3,5 % năm 1997, vượt lên 9 % năm 2007. Phương thức tăng trưởng hướng ngoại này dựa vào chiến lược cạnh tranh giá cả được nhà nước hỗ trợ bằng những chính sách trọng thương :

- chính sách nhân công rẻ, kim hãm tiền lương để nó không tăng theo năng suất lao động. [10]
- chính sách năng lượng rẻ, giữ giá cả của xăng dầu, than và điện ở mức thấp giá tạo [11]
- chính sách tín dụng rẻ, duy trì lãi suất ở mức thật thấp so với mức tăng trưởng của TQ.
- chính sách hối đoái định giá thấp đồng NDT, hạ giá mặt hàng TQ trên các thị trường nước ngoài.
- chính sách ưu đãi các nhà xuất khẩu, giảm thuế đối với các hoạt động sản xuất cho xuất khẩu
- chính sách bảo hộ thị trường nội địa, đặc biệt là các ngành dịch vụ (viễn thông, vận tải, ngân hàng, tài chính, media...)
- chính sách nhập công nghệ để sản xuất trong nội địa thay cho nhập hàng.

Do đeo đuổi chiến lược cạnh tranh bằng giá cả trong mậu dịch quốc tế, TQ chuyên môn hóa vào những sản phẩm chất lượng hạng dưới (low range product), nhất là trong các ngành công nghệ cao : các hàng chất lượng hạng dưới chiếm 65 % của xuất khẩu TQ năm 2007, riêng trong những ngành công nghệ cao tỷ lệ này lên đến 88 %. [13] Mặt

khác, trong khi giá hàng mà TQ xuất có xu hướng giảm thì giá hàng mà TQ nhập có xu hướng tăng, khiến tỷ số mậu dịch (terms of trade) - tỷ số giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu - trở nên bất lợi cho TQ. [14]

## **II. Phương thức tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc (2) : một phân tích kinh tế học chính trị**

Lý do cơ bản giải thích thu nhập khả dụng của các hộ gia đình không ngừng giảm là phép phân chia giá trị gia tăng giữa tiền lương và lợi nhuận. Theo Biểu đồ 12 (Phần tiền lương trong giá trị gia tăng 1994-2008), phần tiền lương trong giá trị gia tăng không ngừng giảm, từ 54 % năm 1994 xuống còn 47 % năm 2008 (tức giảm 7 điểm phần trăm giá trị gia tăng). Các Biểu đồ 13 (Cơ cấu giá trị gia tăng của doanh nghiệp phi tài chính 1992-2008) và 14 (Phần tiền lương và lợi nhuận trong giá trị gia tăng của doanh nghiệp phi tài chính 1992-2008) cho thấy phần giá trị gia tăng mà doanh nghiệp chi dùng cho lương, thuế và lãi đã giảm từ 80 % xuống 66 %, tức lợi nhuận doanh nghiệp tăng từ 20 % năm 1992 lên 34 % năm 2008. Nếu cộng vào lãi vay mượn vốn, lợi nhuận tăng từ 25 % lên 36 %. Trong khi đó, tiền lương giảm từ 43 % năm 1992 xuống còn 36 % năm 2008. Trên cơ sở đó, có thể đo lường mức độ bóc lột bằng tỷ suất giá trị thặng dư tức tỷ lệ lợi nhuận / tiền lương là 65 % năm 1992 và 100 % năm 2008.

Chế độ bóc lột hiện nay thành hình rõ nét từ khi chính quyền TQ :

- giải thể cơ chế nhà nước quản lý lao động làm thuê;
- nhằm xây dựng một thị trường lao động chia cắt;
- theo quan niệm về quan hệ lao động làm thuê gọi là “mang đặc sắc TQ”.

1. Cho đến năm 1994, nhà nước TQ quản lý trực tiếp lao động làm thuê trong khuôn khổ của đơn vị sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan hành chính...) là định chế nền tảng không chỉ tổ chức việc làm, trả lương, phân phát tem phiếu mà còn quản lý nhà ở, sức khỏe và giáo dục cho người lao động và hộ gia đình. Khi khu vực doanh nghiệp được cơ cấu lại và một số lớn bị giải thể hoặc tư nhân hóa, hệ thống bảo hộ xã hội tan rã và nhiệm vụ này được chuyển giao cho các chính quyền địa phương. Từ đó, lưới an sinh xã hội phụ thuộc vào chính sách xã hội và phương tiện tài chính của mỗi địa phương.

Ở nông thôn, chính quyền địa phương thường không có điều kiện tài chính để đảm nhận trách nhiệm đó và hầu hết người lao động mất bảo hộ xã hội. Ở thành thị, thành phần lao động thất nghiệp, sau khi mất việc làm trong khu vực quốc doanh, bị loại khỏi lưới an sinh xã hội của địa phương. Trong vòng 15 năm, số lao động này lên đến 30 triệu người gọi là “hạ cương” (xiagang) theo nghĩa hạ cương vị. Đó cũng là hoàn cảnh của thành phần lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư qui mô nhỏ và vừa.

Còn đối với thành phần lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư qui mô lớn thì chính sách thị trường hóa hoạt động y tế, giáo dục và nhà ở làm cho mức an sinh mà họ được hưởng đã giảm đi nhiều. Cho nên mặc dù mức lương mà họ nhận có tăng đáng kể, sự xuống cấp của chế độ bảo hộ xã hội khiến cho sức mua của thành phần này chỉ tăng hạn chế, thậm chí có thể sụt giảm như thành phần lao động ở

nông thôn. Đó cũng là lý do vì sao các hộ gia đình đều tăng tiết kiệm phòng ngừa để đối phó với bất an xã hội ngày càng cao.

2. Từ đó, thị trường lao động mà TQ xây dựng mang tính chất chia cắt, phân biệt đối xử người lao động tùy theo họ ở thành thị hay nông thôn, và thuộc khu vực chính quy hay phi chính quy.

Giữa nông thôn - là 70 % dân số ở tuổi lao động - và thành thị (30 % còn lại), hố sâu mỗi ngày một lớn. Biểu đồ 15 (Thu nhập theo đầu người ở nông thôn và thành thị 1994-2008) cho thấy, từ năm 1994 đến năm 2008, khoảng cách thu nhập tăng từ gấp đôi lên gấp ba lần. Nếu kể cả những quyền an sinh xã hội mà người thành thị có hộ khẩu được hưởng thì khoảng cách được ước tính là gấp 6 lần.

Ở thành thị, sức lao động bị chia cắt theo hai khu vực: chính quy (40 % tức 100 triệu người lao động) và phi chính quy (60 % tức 150 triệu người lao động). Khu vực phi chính quy chỉ thành phần không có hợp đồng lao động, không những lương thấp mà không được bảo hộ xã hội. Trong khu vực chính quy, thành phần có hợp đồng lao động nhưng dưới một năm cũng không được bảo hộ xã hội. Cho nên, trên tổng số lao động thành thị, chỉ 34 %, tức khoảng 80 triệu người lao động, là có lưới an sinh xã hội. Theo Biểu đồ 16 (Việc làm thành thị 1985-2003), sau mười năm 1992-2003 cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước, số việc làm trong khu vực chính quy vẫn ở mức 150 triệu việc làm, chỉ có khu vực phi chính quy tăng từ 25 triệu lên 100 triệu việc làm. Nói cách khác, cơ cấu việc làm TQ chuyển biến theo hướng các việc làm bấp bênh, lương thấp và không có bảo hộ xã hội không ngừng tăng.

Bấp bênh nhất, lương thấp nhất và không hề có lưới an sinh xã hội là thành phần gọi là “dân công” (míngong), tức nông dân-công nhân, là những người làm việc ở thành thị mà hộ khẩu ở nông thôn. Dân công “không phải là người vừa là nông dân, vừa là công nhân. Họ không là cụ thể gì cả. Họ không phải là nông dân mà cũng không phải công nhân. Họ làm công nhật, không có hợp đồng lao động, không có bảo hiểm xã hội, hôm trước làm hôm sau có thể bị đuổi mà không kêu ca được với ai. Họ bị cấm không được phép làm một số nghề. Một ngày lao động của họ có thể là 10, 12 tiếng, có khi là 15 tiếng. Họ không có quyền hưởng luật lao động. Một dân công muốn có được chỗ làm phải mua các giấy tờ, thủ tục với giá tương đương với hai tháng lương. Muốn cho con đi học, họ phải trả học phí tương đương với nửa tháng lương cho mỗi học kỳ (Cohen và Richard 2008).

Hiện nay, họ là 150 triệu người. Dự kiến trong 20-30 năm tới, một dòng dân công 150 triệu người nữa sẽ từ nông thôn tiếp tục lên thành phố (Fan Gang, sept. 2009). Hiện họ đã chiếm 40 % tổng số việc làm thành thị, 68 % việc làm trong công nghiệp chế tạo và 80 % việc làm trong ngành xây dựng. Có đến 80 % dân công bị trả lương dưới mức tối thiểu (Cieniewski và tác giả khác, BEC tháng 6 2010). Trong khi lương tối thiểu tăng theo nhịp độ 10-13 % / năm (2003-2008), thù lao của dân công chỉ tăng 4-6 % / năm (2000-2007 - BEC tháng 6 2010). Tất nhiên, họ rời nông thôn lên thành thị vì thù lao ở thành thị gấp đôi ở nông thôn. Nhưng đồng thời, nguồn di dân này có hiệu ứng hạ thù lao của việc làm ở thành thị. Có thể nói rằng dân công giữ vai trò đạo quân dự bị công nghiệp. Chế độ hộ khẩu tồn tại đến bây giờ không nhằm ngăn chặn di dân mà là để kiểm chế lương công nghiệp ở mức thấp. Theo nghĩa đó, thành phần dân công là bộ phận

trung tâm trong phương tăng trưởng hướng ngoại của TQ.

3. Thị trường lao động TQ, chính thức, được xây trên mối tương quan bình đẳng giữa chủ nhân và người làm công. Trong thực chất, nó xác lập tương quan lực lượng xã hội trong đó chủ tư bản có thể đơn phương áp đặt mức thù lao và chế độ lao động. Bởi đặc điểm của quan hệ lao động thuê TQ là không cho phép người lao động tự tổ chức và tự bảo vệ một cách tập thể:

- Hiến pháp năm 1982 xóa bỏ quyền đình công của người lao động với lý do là chủ nghĩa xã hội TQ “đã thủ tiêu các vấn đề giữa giai cấp vô sản và chủ doanh nghiệp” .

- Khi ký kết năm 2001 Hiệp định của Liên hiệp quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, TQ đã loại trừ điều khoản về quyền tự do thành lập và gia nhập nghiệp đoàn, với lý lẽ là luật pháp chỉ công nhận có một tổ chức nghiệp đoàn là Tổng công đoàn TQ.

- Bộ luật lao động 1995 thiết lập hợp đồng lao động, nhưng phải đợi đến Luật hợp đồng lao động mới năm 2008, nó mới trở thành điều bắt buộc trong quan hệ lao động làm thuê. Mặc dù vậy, chỉ có các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư qui mô lớn áp dụng nó. Còn trong các doanh nghiệp tư vừa và nhỏ thì, theo một điều tra ở tỉnh Thẩm Quyển, chỉ có phân nửa ký hợp đồng với nhân viên. Riêng đối với dân công, một điều tra khác ở 15 tỉnh, cho biết chỉ 28 % có hợp đồng lao động, tức gần 3 / 4 dân công vẫn không có quyền hưởng luật lao động (Mongrué và tác giả khác, BEC tháng 4 2010).

- Bộ luật lao động chủ trương quan hệ lao động không mang tính đối kháng, và luật về hợp đồng lao động mới nhắm “xây dựng và phát triển những quan hệ lao động hài hòa và ổn định”. Cơ chế quản lý quan hệ lao động gồm ba bên - đại diện chủ nhân, đại diện công đoàn, đại diện chính quyền địa phương -, song cả ba bên không hề độc lập với nhau. Đại diện công đoàn không được người lao động bầu ra, và nhiệm vụ của nó, trước hết, không phải là bênh vực quyền của người lao động, mà là bảo vệ đường lối tăng trưởng kinh tế của Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), và quan tâm đúng mức đến lợi ích của doanh nghiệp, của các chủ tư bản mà đảng - từ Đại hội 16 (2002) - cũng là người đại diện. Với quan điểm đó, công đoàn có vai trò gìn giữ ổn định trong xã hội và duy trì độc quyền lãnh đạo của đảng cộng sản.

Các công đoàn không có truyền thống và kinh nghiệm bênh vực lợi ích của người làm công. Dưới con mắt của người lao động, nó không hề là một lực lượng đối trọng với chủ doanh nghiệp. Hành xử theo chỉ thị của chính quyền địa phương và lãnh lương của chủ doanh nghiệp - mà lợi ích của lãnh đạo chính quyền và của giới chủ lại gắn kết với nhau -, các đại diện công đoàn, trong thực tế, hỗ trợ ban giám đốc doanh nghiệp áp đặt chế độ lao động và lương cũng như các quyết định sa thải nhân công. Điều này giải thích vì sao các tranh chấp lao động đều xảy ra ngoài khuôn khổ mà luật pháp qui định, và người lao động thường phải đương đầu với cả bộ ba chủ nhân - công đoàn - chính quyền. Bị đặt vào thế phi tổ chức - bởi chính đảng “của mình”-, người lao động TQ ở thế yếu, hoàn toàn phi đối xứng với giới chủ được chính quyền khuyến khích những tổ chức (phòng thương mại, hiệp hội ngành nghề...)

### **III. Quá trình chuyển hóa mô hình tế Trung Quốc : những ẩn số chính trị**

Chỉ ít từ năm 2007, thủ tướng Ôn Gia Bảo công nhận rằng “vấn đề lớn nhất của kinh tế

TQ là tăng trưởng bất ổn định, mất cân bằng, thiếu điều phối và không vững bền”. TQ không thể duy trì mô hình kinh tế đã làm nên thành tích tăng trưởng của hai mươi năm qua :

- không chỉ vì bất bình đẳng và bất công xã hội đang làm cho xã hội TQ mất ổn định;
- không chỉ vì cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đang làm giảm cầu nước ngoài, khiến tương quan giữa đầu tư và tiêu dùng nội địa ngày càng mất cân đối;
- không chỉ vì những chính sách về lao động và tiền lương, về tiền tệ và hối đoái không còn đủ sức điều phối một nền kinh tế đang dư thừa công suất sản xuất;
- cũng không chỉ vì nguồn nước và các tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá độ, khiến phương thức tăng trưởng không thể bền vững.

Còn có một ràng buộc về dân số : theo dự phóng của Liên hiệp quốc, dân số trong độ tuổi lao động của TQ sẽ ngừng tăng vào năm 2015 rồi sẽ giảm dần, từ đó, xã hội TQ sẽ lão hóa [15]. Hệ số phụ thuộc - tức tỷ lệ giữa người ngoài độ tuổi lao động (trước 15 tuổi và sau 65 tuổi) và người trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi) - sẽ tăng dần: năm 2015, 2,5 người lao động nuôi một người không lao động, nhưng đến năm 2050, 1,6 người lao động sẽ phải nuôi một người không lao động. Điều này có nghĩa là TQ sẽ không thể giữ, trong trung hạn, lợi thế hiện nay về lao động dồi dào và rẻ; hơn nữa, nó sẽ phải đối mặt với những chi phí bảo hộ xã hội về y tế và tiền hưu ngày càng cao.

Muốn cho nền kinh tế giữ đà tăng trưởng - nhất là sau khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới bùng nổ -, TQ nhất thiết phải thay đổi phương thức tăng trưởng. Quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sẽ được xem xét :

- từ kế hoạch 5 năm lần thứ 11 sang kế hoạch lần thứ 12;
- và qua góc độ của tương quan lực lượng và những lực cản trong xã hội.

1. Kỳ họp quốc hội TQ tháng 3 2011 đã thông qua kế hoạch 5 năm thứ 12 mà, theo lời tán tụng của Stephen Roach [2011a], sẽ đi vào lịch sử như là “sáng kiến chiến lược táo bạo nhất” của TQ. Với kế hoạch 2011-2015 này, TQ sẽ chuyển hóa toàn bộ mô hình kinh tế, từ phương thức tăng trưởng phụ thuộc vào đầu tư và xuất khẩu sang phương thức tăng trưởng mới mà động lực chính là người tiêu dùng TQ: kế hoạch 12 sẽ chêm ngòi cho “câu chuyện tiêu dùng lớn nhất trong lịch sử hiện đại”, tác động không chỉ trên nền kinh tế TQ mà trên cả thế giới còn lại và có hậu quả trước hết đối với nền kinh tế Mỹ.

Để tăng tỷ trọng của tiêu dùng cá nhân trong GDP (từ 35 % lên 45 %), ĐCSTQ chủ trương tăng phần của tiền lương trong giá trị gia tăng bằng biện pháp nâng mức lương tối thiểu cho các đối tượng lao động có thu nhập thấp (70 % tổng số lao động) là lao động nông thôn và lao động nông thôn di dân đến thành thị (dân công). Đồng thời là cải thiện an sinh xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực y tế và nhà ở, trợ cấp thất nghiệp và tiền hưu.

Mặt khác, ĐCSTQ chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất, từ những ngành công nghiệp thâm dụng tư bản và không tận dụng lao động dư thừa, sang những ngành công nghiệp gắn với sự phát triển dịch vụ và sử dụng lao động nhiều hơn – mục tiêu là tăng việc làm với một tỷ suất tăng trưởng GDP chậm hơn, bình quân 7 % / năm. Đồng thời là nâng hạng chất lượng sản phẩm của TQ từ hạng dưới lên trung và cao. Sau cùng là cải thiện môi trường sinh thái, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất, hướng đến mô hình tăng trưởng xanh và sạch hơn.

S. Roach [2011b] đánh cuộc rằng TQ sẽ thành công quá trình chuyển đổi với lý do là chính quyền của nó có đủ quyết tâm và phương tiện để thực hiện “bước ngoặt chiến lược” này. Điều mà ông không nói là chiến lược đó do kế hoạch 5 năm thứ 11 vạch ra. Giương cao khẩu hiệu “xã hội hài hòa”, kế hoạch 2006-2010 đã khẳng định TQ từ bỏ tăng trưởng tối đa bằng mọi giá, và chủ trương giới hạn tỷ suất tăng trưởng GDP ở mức 7,5 % / năm, nhằm chiều cô chất lượng tăng trưởng, kiểm soát sự ô nhiễm của môi trường và ngân chận bất bình đẳng gia tăng trong xã hội.

Trong khuôn khổ của kế hoạch 11, ĐCSTQ cam kết tăng phần tiền lương trong GDP và thúc đẩy tiêu dùng của các hộ gia đình. Hàng loạt chính sách được đưa ra:

- Đối với đối tượng lao động thu nhập thấp, đó là những biện pháp như bãi bỏ thuế nông nghiệp, nâng mức lương tối thiểu trong công nghiệp, áp dụng luật hợp đồng lao động mới, xây dựng hệ thống bảo hộ xã hội mới có tính phổ quát với tài trợ của ngân sách nhà nước hay như chương trình xây cất nhà ở xã hội.
- Đối với các doanh nghiệp thì là có biện pháp như xét chọn chặt chẽ hơn các dự án đầu tư của chính quyền địa phương và doanh nghiệp nhà nước, tăng mức đóng góp thuế của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp xuất khẩu, định giá đồng NDT ở mức cao hơn hay như là tăng cường các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

Song, các chính sách điều chỉnh trên đây đã không đạt kết quả mong muốn, và kế hoạch 11 đã không đảo ngược được các xu hướng tồn tại từ đầu thập niên 90:

- tỷ trọng của tiền lương trong GDP vẫn giảm, trong khi tỷ trọng của lợi nhuận tiếp tục tăng;
- thu nhập khả dụng và tỷ lệ tiêu dùng của các hộ gia đình vẫn giảm, trong khi thu nhập khả dụng và tỷ lệ tiết kiệm của các doanh nghiệp và của nhà nước tiếp tục tăng.

Nói chung, kế hoạch 11 đã không khởi động được quá trình chuyển hóa phương thức tăng trưởng theo lời hứa của ĐCSTQ, và các chương trình xã hội đề ra không tạo nên hiệu ứng kinh tế vĩ mô đáng kể [Mongrué và tác giả khác, BEC tháng 4 2010].

Phải nói rằng, năm 2008, để đối phó với khủng hoảng tài chính thế giới, chính phủ TQ đưa ra gói kích cầu khổng lồ 4000 tỷ NDT (tương đương với 442 tỷ USD và 13 % GDP năm 2008) đã có hiệu ứng ngược đối với những mục tiêu của kế hoạch 11: nó đẩy tỷ suất tăng GDP lên mức 10 % bằng cách đầu tư ồ ạt - đặc biệt là những dự án công và dự án gắn với đầu cơ bất động sản - và khuyến khích thêm xuất khẩu, cho nên tiêu dùng của các hộ gia đình càng bị kiềm hãm.

2. Như vậy, bước ngoặt chiến lược của ĐCSTQ, chỉ ít về mặt tư duy, là từ kế hoạch 11, và kế hoạch 12 chỉ nối tiếp sự đổi mới tư duy đó. Nhưng, sau thất bại của kế hoạch 11, ĐCSTQ đã thay áo khoác, đổi khẩu hiệu “xã hội hài hòa”, đã mất tác dụng, thành “xã hội hạnh phúc”. Song điều vẫn không rõ là độ quyết tâm và các phương tiện mà ĐCSTQ sẽ huy động để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 12 này.

Mô hình tăng trưởng hiện nay dựa vào một phép phân chia giá trị gia tăng ngày càng thiệt thòi cho lao động làm thuê, đặc biệt là đối tượng người lao động thu nhập thấp, là những người chiếm 70 % tổng số lao động nhưng không có ảnh hưởng chính trị mang



tính thể chế. Chuyển hóa mô hình tăng trưởng là thay đổi phép phân chia giá trị gia tăng một cách bất lợi cho doanh nghiệp và cho nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp xuất khẩu và các chính quyền địa phương, là những tác nhân có thể lực quan trọng trong hệ thống chính trị. Chính lực lượng này, vào năm 2008, đã ra mặt chống lại các chính sách điều chỉnh vĩ mô, công khai phê bình thủ tướng, buộc chính phủ quay trở lại với chủ trương định giá thấp đồng NDT và cấp phát tín dụng một cách dễ dãi. Họ còn gây sức ép để chính phủ đình chỉ những luật cải cách chế độ lao động và bảo hộ xã hội, thúc nó đề ra chương trình kích cầu từ tháng 8 2008 - tức trước khi Lehman Brothers phá sản và khủng hoảng tài chính thế giới bùng ra [Mongrué, BEC tháng 10 2010].

Những điều này cho thấy rằng không thể chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế nếu không có thay đổi tương quan lực lượng trong xã hội, thể hiện thành những thay đổi trong hệ thống chính trị; và kế hoạch 12 sẽ không có khả năng đạt mục tiêu của nó nếu đại đa số người lao động - những người lãnh lương thấp - không có tiếng nói được thể chế hóa. Hay nói cách khác: không thể phân phối lại giá trị gia tăng trong xã hội nếu quyền lực chính trị không được ít nhiều phân phối lại.

Mặc dù còn khá chung chung, một số phát biểu gần đây của Ôn Gia Bảo đặt vấn đề theo đó TQ “cần tiến hành cải cách chính trị và mở rộng dân chủ để duy trì phát triển hiện nay [16]: “ nếu không có cải cách chính trị thì không thể thực hiện được cải cách kinh tế” [17]; “mong muốn và sự cần thiết dân chủ và tự do không thể cưỡng lại được” [18]; “không nên chỉ cho phép mọi người tự do ngôn luận, mà cần tạo điều kiện để họ chỉ trích công việc của chính phủ” [19]. Song, ngay lập tức, hội nghị Trung ương đảng tháng 10 2010 lên tiếng phê phán quan điểm đó là không phân biệt dân chủ “xã hội chủ nghĩa” với dân chủ “tư sản” cho nên mới “tung ra những khẩu hiệu vô nghĩa” [20]. Ở Đại hội đảng thứ 18, cuối năm 2012 sắp tới, Ôn Gia Bảo cũng như Hồ Cẩm Đào sẽ nhường chỗ cho một thể hệ lãnh đạo mới. Trong thời kỳ tiền đại hội hiện nay, phái ủng hộ cải cách hệ thống chính trị dường như chọn sách lược thận trọng, không công khai đối đầu với những lực cản. Có thể dự đoán rằng cuộc tranh luận trong đảng sẽ không ngã ngũ tại đại hội mà tiếp tục là ẩn số chính trị của kế hoạch 12.

Tuy nhiên, trong xã hội, điều mà người ta đã có thể nhận xét là sự xuất hiện của một thể hệ công nhân mới - thường được gọi là “thế hệ hậu 80” là những người lao động hiện ở độ tuổi giữa 16 và 30 - không còn dễ bảo như các thế hệ dân công đàn anh [Cieniewski và tác giả khác, BEC tháng 10 2010] : từ bỏ khả năng quay lại nông thôn, họ có tham vọng lập nghiệp ở thành thị (cho dù không có hộ khẩu); không chịu được chế độ lao động của các công xưởng, họ chuộng việc làm trong khu vực dịch vụ (mặc dù thù lao có thấp hơn); hiểu luật và biết bảo vệ quyền của mình, họ dùng các công nghệ mới để thông tin và huy động nhau (ở ngoài khuôn khổ công đoàn). Khi nhận tăng mức lương và phúc lợi xã hội cho họ, giới chủ nhân ghi nhận tương quan lực lượng có phần thay đổi, và người lao động đã tăng cường lực và thể thương lượng trên thị trường lao động.

Đồng thời, người ta cũng nhận xét các doanh nghiệp và chính quyền địa phương kháng cự lại xu hướng tiền lương và phúc lợi xã hội tăng dần bằng cách đẩy giá cả của hàng hóa lên. Lạm phát tăng cao hiện nay - ước tính là gần 10 % / năm hơn là mức 5 % do nhà nước công bố - biểu hiện cuộc giằng co giữa lợi nhuận và tiền lương trong sự phân chia giá trị gia tăng. Cho nên, mặc dù thù lao có tăng 10-15 % / năm, sức mua của

người làm công không có cải thiện hơn những năm trước đây được bao nhiêu.

Chính sức kháng cự này khiến cho một số nhà kinh tế, như Nouriel Roubini [2011], dự đoán rằng TQ khó lòng chuyển hóa mô hình kinh tế và sẽ tăng trưởng tiếp tục theo phương thức gia tăng đầu tư ngày càng nhiều hơn, tạo nên tình trạng lạm phát những chỉ trong ngắn hạn; bởi, trong trung hạn, công suất sản xuất ngày càng dư thừa sẽ dẫn đến giảm phát và, do thiếu hụt đầu ra, sản xuất và đầu tư ắt sẽ khựng lại. Nhà phân tích Mỹ còn đánh cuộc rằng khủng hoảng của nền kinh tế TQ sẽ xảy ra vào nửa phần sau của kế hoạch 12 (từ năm 2013 trở đi).

Với một phân tích khác, viện trưởng viện nghiên cứu kinh tế Trung Quốc Fan Gang cũng tỏ ra hoài nghi kế hoạch 12 có thể đạt những mục tiêu của nó và không tin rằng nó có thể đảo ngược xu hướng tiền lương giảm dần trong giá trị gia tăng. Căn cứ vào dự trữ nhân công dư thừa trong nông thôn TQ, tác giả lập luận rằng mức lương của lao động nông thôn và của dân công không thể nào theo nhịp độ tăng năng suất của lao động, và thu nhập bình quân của các hộ gia đình, do đó, không thể nào tăng nhanh như mức GDP. Hơn nữa, vị trí tương đối của người lao động thu nhập thấp nói riêng và của các hộ gia đình nói chung sẽ xấu đi thêm trong một hay hai thập niên nữa, trước khi được cải thiện. Ông cho rằng, trong một nước mà 70 % người dân lãnh thu lao thấp, như TQ hiện nay, các chính sách xã hội chỉ có hiệu ứng ngoài rìa, và chương trình bảo hộ xã hội tốt nhất là tăng trưởng GDP nhanh nhất [Fan Gang 2010d]. Vấn đề bất bình đẳng xã hội sẽ tự nó giải quyết với việc di dân từ nông thôn đến thành thị; và cho đến khi nào TQ chưa đủ phương tiện xây dựng hệ thống bảo hộ xã hội mang tính phổ quát, nó sẽ phải duy trì chế độ hộ khẩu, bởi đó là lưới an sinh cho dân công bị mất việc làm ở thành thị [Fan Gang 2010d và e]. Nói cách khác, mô hình kinh tế hiện tại có khả năng vận hành 10, 20 hay 30 năm nữa - miễn là các nhà quản lý kinh tế vĩ mô của TQ áp dụng chính sách phân chu kỳ và cảnh giác với những bong bóng bất động sản, là hai điều, theo Fan Gang [2010a và b], hoàn toàn khả thi.

Tính duy kinh tế, máy móc của phân tích trên đây có một giải thích: tác giả của nó, vô hình trung, chấp nhận rằng hoặc giả thiết rằng tương quan lực lượng xã hội hiện nay sẽ giữ nguyên trong tương lai. Với giả định này, không những không cần có cải cách hệ thống chính trị mà vấn đề cải cách mô hình tăng trưởng kinh tế cũng không đặt ra. Những nhóm lợi ích đang nắm ĐCSTQ có thể yên tâm, chí ít, là hai thập niên nữa.

## **Thay lời kết luận**

Từ sau Thiên An Môn 1989 và sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991, các ban lãnh đạo ĐCSTQ đã ràng buộc nhau bằng “đồng thuận Đặng Tiểu Bình” tức: cải cách kinh tế chứ không cải cách chính trị. Hay đúng hơn: cải cách kinh tế không phải cải cách chính trị. Từ đó mà “ổn định xã hội” trở thành ám ảnh của chính quyền, mục tiêu ưu tiên đối với đảng. Và nó nói lên một điều là: các mô hình kinh tế và chính trị mà TQ xây dựng hơn ba mươi năm nay không có thuộc tính ổn định, theo nghĩa tính ổn định của nó mong manh, bấp bênh.

Điều này biểu hiện trong tinh chất của quan hệ xã hội TQ hiện nay là những quan hệ hầu như đơn thuần sức mạnh - thậm chí sức mạnh hung bạo -, là những tương quan bất

tín - và đầy bất trắc - giữa người với người. TQ đã gạt hái nhiều thành tích về kinh tế, nhưng điều mà nó không làm được, sau bao nhiêu thập niên tăng trưởng, là định chế hóa những tranh chấp và thỏa hiệp xã hội. là xác lập những luật chơi khả dĩ tạo nên tín nhiệm và giảm bất trắc trong quan hệ giữa người với nhau. Đó là cơ sở của tính ổn định xã hội mà không một chính quyền nào có thể xây dựng một mình - cho dù nó có tập trung mọi quyền lực trong xã hội đi nữa. Bởi điều kiện tiên quyết cho một xã hội ổn định là chính quyền công nhận và thể chế hóa sự tồn tại của những quyền lực đối trọng trong xã hội.

Bàn về sự chuyển hóa mô hình tăng trưởng kinh tế của TQ, xét cho cùng, là bàn đến vấn đề đó.

### Chú thích

[1] Nghiên cứu kinh tế học (nguyên phó giáo sư trường Đại học Paris 13)

[2] Trong một tài liệu chính thức năm 2009, Hội đồng nhà nước - là cơ quan nhà nước cao nhất - xác nhận tình trạng công suất sản xuất dư thừa trong nhiều ngành công nghiệp quốc doanh - như thép, xi măng và nhôm (khoảng 25%), thiết bị quạt gió (50%), methanol (60%), silicone (80%)... (De Weaver 2009)

[3] Một nghiên cứu, do Quỹ tiền tệ quốc tế IMF công bố, phỏng tính rằng, nếu tư bản được phân bổ lại hiệu quả hơn, TQ có thể giảm đến 5 điểm tỷ lệ đầu tư mà không ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng GDP (Dollar và Wei 2007)

[4] Năm 2009, đầu tư thuộc ngành địa ốc chiếm đến 1 / 4 tổng số đầu tư xã hội (Mongrué, CAE 2011)

[5] Tiền chuyển giao đất đai chiếm 1/2 tổng thu ngân sách của các chính quyền địa phương (Mongrué, BEC, tháng 10. 2010)

[6] Từ bảng cân đối tài khoản quốc gia, có thể ước tính tổng số giao dịch đất đai năm 2007 vào khoảng 1222 tỷ NDT (cục thống kê quốc gia TQ cho rằng con số này vẫn còn thấp hơn thực tế) trên đó nhà nước thu lấy khoảng 3 / 4 là 916 tỷ NDT - tức tối thiểu cũng tương đương 18 % tổng thu ngân sách nhà nước năm 2007 là 5132 tỷ NDT (Mongrué, BEC tháng 1.2010)

[7] Xem nghiên cứu của D.T. Yang, J. Zhang và S. Zhou (2011)

[8] Cho đến năm 2008, các doanh nghiệp quốc doanh cũng không hề trả cổ tức cho nhà nước.

[9] Dự trữ ngoại tệ của TQ đã nhân lên gấp mười : 150 tỷ USD năm 1997, hơn 1500 tỷ năm 2007 (đến nay - năm 2011 - nó vượt 3000 tỷ USD)

[10] Biểu đồ 10 (Chi phí lương đơn vị ở TQ 1998-2010) đối chiếu chi phí lương đơn vị (unit wage cost) - là chi phí về lương của một đơn vị giá trị được sản xuất ra, tức là tỷ lệ tiền lương / giá trị gia tăng - ở TQ và ở những nước công nghiệp tiên tiến : nếu lấy tỷ lệ tiền lương trên giá trị gia tăng ở Hoa Kỳ + Liên hiệp châu Âu + Nhật Bản làm cơ số 100 thì chi phí lương đơn vị ở Trung Quốc là 40 % năm 1998 và 50 % năm 2008. Trong khi năng suất lao động ở TQ nhân gấp đôi trong thập niên này, khoảng cách về chi phí lương đơn vị giữa TQ và các nước phát triển chỉ thu giảm có 10 %.

[11] Nghiên cứu của Boqiang Lin và Zhujun Jiang (2010) ước tính trợ cấp của nhà nước trong các ngành xăng dầu, than và điện năm 2007 vào khoảng 356 tỷ NDT, tương đương 1,5 % GDP (CAE 2011)

[13] Bảng 1 cho thấy, sau hơn một thập niên phát triển xuất khẩu, TQ không nâng hạng chất lượng của sản phẩm lên được bao nhiêu.

Bảng 1 :

**Cơ cấu xuất khẩu của TQ theo hạng chất lượng của sản phẩm, 1995-2007**

Sản phẩm	1995	2007
----------	------	------

chất lượng hạng trên	4	4
chất lượng hạng giữa	27	30
chất lượng hạng dưới	69	66
	100%	100%

Nguồn : Gaulier và các tác giả khác (2010)

**Bảng 2** phân biệt hạng chất lượng trên (top range), trung (medium range) và dưới (low range) với cấp công nghệ cao (high-tech), trung (medium technology), thấp (low technology).

Bảng 2 :

**Cơ cấu xuất khẩu của TQ sang Mỹ theo cấp công nghệ và hạng chất lượng, 2004**

Sản phẩm	Ngành công nghệ		
	cấp cao	cấp trung	cấp thấp
chất lượng hạng trên	1	4	10
chất lượng hạng trung	12	18	37
chất lượng hạng dưới	88	78	53
	100 %	100 %	100 %

Nguồn : Fontagné và Paillacar (2007)

Những ngành công nghiệp được xếp vào công nghệ cao : hàng không-vũ trụ, điện tử, nguyên tử, hóa sinh... Công nghệ cấp trung : xe hơi, đóng tàu, nhựa, kim loại... Công nghệ cấp thấp : dệt, giấy, gỗ, thực phẩm....

[14] Trong **Biểu đồ 11** (Biến đổi của tỷ số mậu dịch TQ 1995-2009), giá trị xuất khẩu đơn vị (unit export value), tức giá hàng xuất khẩu, có xu hướng giảm do năng suất tăng nhanh trong các ngành xuất khẩu và do đồng NDT được định giá thấp. Còn giá trị nhập khẩu đơn vị (unit import value), tức giá nhập khẩu, có xu hướng tăng bởi giá nguyên liệu trên thị trường thế giới tăng theo cầu của TQ và vì TQ ngày càng nhập nhiều hàng công nghiệp tinh vi có giá trị cao. Kết quả là tỷ số mậu dịch biến đổi theo chiều hướng không có lợi cho TQ mà có lợi cho các nước công nghiệp tiên tiến (Hoa kỳ, Nhật Bản, Liên hiệp châu Âu). Nói cách khác, năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế thể hiện không chỉ qua lượng hàng xuất khẩu mà còn phụ thuộc vào giá hàng xuất khẩu, và một chiến lược cạnh tranh chỉ thành công khi nó tăng thị phần và tăng giá trị xuất khẩu đơn vị, tức là khi nó nâng hạng chất lượng của sản phẩm xuất khẩu.

[15] Nếu áp dụng định nghĩa của Liên hiệp quốc (xã hội lão hóa khi tỷ lệ dân số trên 65 tuổi vượt ngưỡng 7 %) thì TQ đã bước vào thời kỳ lão hóa từ năm 2000.

[16] Tuyên bố ở đặc khu Thẩm Quyển tháng 8 2010.

[17] Phát biểu tại buổi họp báo bế mạc kỳ họp quốc hội tháng 3 2011

[18] Trả lời phỏng vấn đài truyền hình CNN tháng 10 2010

[19] Trả lời phỏng vấn tạp chí Time tháng 10 2010

[20] ‘Tích cực và liên tục cố vũ cho cải cách chính trị, nhưng phải đúng hướng’, *Nhân Dân nhật báo*, 27.10 2010

Ngày 15.8 2011  
(biểu đồ và thư mục sẽ chuyển sau)

